TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2454/QĐ-EVNCPC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng công trình
Công trình: Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar
(từ (40+25)MVA → 2x40MVA)

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Căn cứ các Quyết định số 90/QĐ-EVN ngày 12/4/2019, số 293/QĐ-EVN ngày 20/9/2019, số 116/QĐ-HĐTV ngày 05/8/2022, số 01/QĐ-HĐTV ngày 02/01/2025, số 07/QĐ-HĐTV ngày 03/01/2025, số 08/QĐ-HĐTV ngày 03/01/2025, số 20/QĐ-HĐTV ngày 15/01/2025, số 126/QĐ-HĐTV ngày 16/5/2025 và số 147/QĐ-HĐTV ngày 06/6/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực miền Trung (EVNCPC);

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-EVN ngày 25/7/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Bộ quy trình quản lý chất lượng nội bộ Ban QLDA và Bộ quy trình quản lý chất lượng dự án đầu tư xây dựng khối lưới điện phân phối;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-HĐTV ngày 15/4/2026 của Hội đồng thành viên EVNCPC về việc ban hành Quy chế phân cấp của EVNCPC;

Căn cứ Quyết định số 2150/QĐ-EVNCPC ngày 12/4/2026 của EVNCPC về việc ban hành Quy định phân công nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn trong Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng EVNCPC;

Căn cứ Quyết định số 953/QĐ-EVNCPC ngày 13/02/2026 của EVNCPC về việc phê duyệt BCNCKT ĐTXD dự án Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar;

Căn cứ Quyết định số 1413/QĐ-EVNCPC ngày 14/3/2026 của EVNCPC về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar;

Căn cứ báo cáo số 081A/2026/XDĐN-KH ngày 27/3/2026 của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Điện năng về việc báo cáo kết quả thẩm tra TKKT-DTXD công trình Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar;

Căn cứ văn bản số 13/TĐ-PCCC ngày 06/4/2026 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Đắk Lắk về thẩm định thiết kế về PCCC công trình Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar;

Căn cứ văn bản số 1209/SCT-QLNL ngày 14/4/2026 của Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar;

Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định số 1972/BC-CPCNPMU ngày 20/4/2026 của CPCNPMU về việc thẩm định TKKT-DTXD công trình NCS TBA 110kV Ea Kar;

Xét đề nghị của Ban QLDA Lưới điện miền Trung tại tờ trình số 1984/TTr-CPCNPMU ngày 20/4/2026 về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng công trình Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar, kèm theo hồ sơ do CPCNPMU lập; Báo cáo kết quả kiểm tra ngày 22/4/2026 của Bộ phận kiểm tra EVNCPC;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng công trình Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Người phê duyệt: Tổng giám đốc EVNCPC.

2. Tên công trình: Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar.

3. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng).

4. Tên dự án: Nâng công suất TBA 110kV Ea Kar.

5. Loại, cấp công trình: công trình năng lượng, cấp II.

6. Địa điểm xây dựng: trong khuôn viên TBA 110kV Ea Kar hiện hữu, thuộc địa bàn xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

7. Nhà thầu khảo sát hiện trạng công trình: Ban QLDA Lưới điện miền Trung.

8. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Ban QLDA Lưới điện miền Trung.

9. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Điện năng.

10. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật:

10.1. Quy mô:

- Thay máy biến áp T2 công suất 25MVA thành 40MVA, nâng công suất trạm từ (40+25)MVA lên 2x40MVA.

- Hệ thống phân phối phía 22kV: giữ nguyên hiện trạng. Riêng TI lộ tổng MC 432 hiện có tỷ số biến 600-800-1200/1/1/1A được thay mới bằng loại có tỷ số biến 500-1000-1500A/1/1/1A để phù hợp với MBA 40MVA.

10.2. Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:

a) Sơ đồ nối điện chính:

- Phía 110kV: sử dụng sơ đồ nối điện hiện có "sơ đồ một thanh cái có phân đoạn" bao gồm:

+ 01 ngăn đường dây 110kV (171) đi TBA 110kV Krông Năng: giữ nguyên hiện trạng.

+ 01 ngăn đường dây 110kV (173) đi TBA 110kV ĐMT BMT: giữ nguyên hiện trạng.

+ 01 ngăn đường dây 110kV (172) đi TBA 110kV TĐ Krông H'Năng: giữ nguyên hiện trạng.

+ 01 ngăn phân đoạn 110kV (112): giữ nguyên hiện trạng.

+ 01 ngăn MBA T1 (131): giữ nguyên hiện trạng.

+ 01 ngăn MBA T2 (132): thay thế MBA 110kV-25MVA hiện có bằng MBA 110kV-40MVA.

- Phía 35kV: sử dụng lại sơ đồ nối điện hiện có.

- Phía 22kV: sử dụng lại sơ đồ nối điện hiện có 1 thanh cái có phân đoạn bằng máy cắt, gồm 2 phân đoạn C41 và C42:

+ Phân đoạn C41: giữ nguyên các tủ ngăn lộ hiện có.

+ Phân đoạn C42: giữ nguyên các tủ ngăn lộ hiện có. Thay thế TI để đảm bảo phù hợp với công suất của MBA lắp mới (40MVA).

b) Các thiết bị chính lắp mới:

- Máy biến áp lực T2 thay mới:

+ Loại MBA 3 pha 2 cuộn dây, lắp đặt ngoài trời.

+ Công suất định mức: 40 MVA.

+ Cấp điện áp: 115±9x1,78%/24/(11) kV.

+ Tổ đấu dây: YNyn0(d11).

- Thiết bị nhất thứ phía 110kV: giữ nguyên hiện trạng.

- Hệ thống phân phối 35kV: giữ nguyên hiện trạng.

- Hệ thống phân phối 22kV:

+ Phân đoạn C41: giữ nguyên hiện trạng.

+ Phân đoạn C42: giữ nguyên hiện trạng. Thay thế TI lộ tổng 432 có tỷ số biến 500-1000-1500/1/1/1A để đảm bảo phù hợp với công suất của MBA lắp mới (40MVA).

c) Hệ thống điều khiển, bảo vệ, đo lường: sử dụng lại hệ thống hiện có tại TBA 110kV Ea Kar và bổ sung đầy đủ vật tư, thiết bị để tích hợp các thiết bị mới vào hệ thống hiện có tại trạm.

d) Hệ thống chống sét, nối đất: sử dụng hệ thống chống sét, nối đất hiện có tại trạm, đồng thời bổ sung dây nối đất cho MBA và các thiết bị lắp mới.

e) Hệ thống điện chiếu sáng và tự dùng: sử dụng lại hệ thống hiện có.

g) Hệ thống camera giám sát, chống đột nhập và kiểm soát vào/ra: sử dụng lại hệ thống hiện có.

h) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:

Sử dụng lại hệ thống phòng cháy tại TBA 110kV Ea Kar đang vận hành và đã được thẩm duyệt. Trang bị bổ sung đầu báo nhiệt chống nổ ngoài trời trên máy biến áp 110kV

và hệ thống chữa cháy tự động mương cáp cho TBA 110kV tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình.

i) Hệ thống viễn thông và SCADA:

- Hệ thống thông tin liên lạc:

+ Kênh kết nối viễn thông: kết nối trực tiếp từ trạm về TTĐK PC Đắk Lắk (cơ sở 1) theo giao thức IEC 60870-5-104 và chia sẻ dữ liệu từ TTĐK PC Đắk Lắk (cơ sở 1) về Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung (CSO).

+ Thiết bị viễn thông tại TBA 110kV Ea Kar: sử dụng lại hệ thống hiện có.

- Hệ thống SCADA:

Sử dụng hệ thống SCADA hiện có tại trạm. Đồng thời bổ sung đầy đủ các tín hiệu, trạng thái, điều khiển cho các thiết bị lắp mới hoặc thay thế, đảm bảo tuân thủ danh sách dữ liệu SCADA đã được thỏa thuận với ĐLPC và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung.

k) Giải pháp xây dựng:

- Móng máy biến áp T2: sử dụng móng hiện có.

- Trụ đỡ chống sét van ngăn MBA (132): cải tạo để nâng chiều cao trụ đỡ.

- Nhà điều khiển: nhà điều khiển hiện trạng có đủ diện tích của các phòng phân phối, điều khiển đảm bảo cho việc lắp thêm các tủ của thiết bị lắp mới.

10.3. Các giải pháp kỹ thuật khác: theo đề án tư vấn lập.

10.4. Biện pháp tổ chức xây dựng, bảo vệ môi trường: theo đề án tư vấn lập và quy định hiện hành.

11. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: theo quy định hiện hành.

12. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 20.872.010.567 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 463.632.680 đồng
- Chi phí thiết bị: 16.011.409.266 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 395.182.032 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.039.381.074 đồng
- Chi phí khác: 1.286.884.472 đồng
- Chi phí dự phòng: 1.675.521.043 đồng

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

13. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quy chuẩn xây dựng: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

- Tiêu chuẩn: các tiêu chuẩn TCVN, tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN, tiêu chuẩn và quy phạm ngành TCN (Điện, Viễn thông, Xây dựng); tiêu chuẩn quốc tế…(hoặc tương đương) và các quy định của EVN, EVNCPC.

Điều 2. Giám đốc CPCNPMU chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc CPCNPMU và các Trưởng Ban EVNCPC có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TGĐ EVNCPC (báo cáo);
- CPCNPMU, ĐLPC;
- Ban: KH, KT, TCKT, QLĐT, VTCNTT, PC;
- Lưu: VT, ĐT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hữu Danh

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP CHI PHÍ THUỘC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NÂNG CÔNG SUẤT TRẠM BIẾN ÁP 110KV EA KAR

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải cách tính		Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
1	2	3		(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
I	**CHI PHÍ BT, HỖ TRỢ, TĐC**					
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**$G_{XD} = G_{XDCPT}$**		**421.484.255**	**42.148.425**	**463.632.680**
	Chi phí xây dựng công trình: TBA 110kV Ea Kar	**G_{XDT}**		**421.484.255**	**42.148.425**	**463.632.680**
1	Chi phí mua sắm vật liệu điện trạm biến áp	DTCT		54.870.158	5.487.016	60.357.174
2	Chi phí lắp đặt vật liệu điện trạm biến áp ĐM36	DTCT		29.045.852	2.904.585	31.950.437
3	Chi phí mua sắm vật liệu phần PCCC	DTCT		202.310.000	20.231.000	222.541.000
4	Chi phí lắp đặt vật liệu phần PCCC	DTCT		109.087.306	10.908.731	119.996.036
5	Chi phí phần xây dựng TBA ĐM XDCB	DTCT		26.170.940	2.617.094	28.788.034
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**$G_{TB} = G_{TBT}$**		**14.555.826.605**	**1.455.582.661**	**16.011.409.266**
a	**Phần mua sắm thiết bị TBA 110kV**	**$G_{MSTB} = 1 + 2$**		**13.874.140.029**	**1.387.414.003**	**15.261.554.032**
1	Chi phí mua sắm thiết bị phần TBA 110kV	DTCT		13.601.850.302	1.360.185.030	14.962.035.332
2	Chi phí mua sắm thiết bị hệ thống PCCC	DTCT		272.289.727	27.228.973	299.518.700
b	**Phần lắp đặt thiết bị và chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị TBA 110kV**	**$G_{LĐ-TN} = b.1 + b.2$**		**681.686.577**	**68.168.658**	**749.855.234**
b.1	**Chi phí lắp đặt thiết bị TBA 110kV**	**$G_{LĐ-TB} = 1 + 2$**		**196.487.100**	**19.648.710**	**216.135.810**
1	Chi phí lắp đặt thiết bị phần TBA 110kV	DTCT		190.118.579	19.011.858	209.130.436
2	Chi phí lắp đặt thiết bị hệ thống PCCC	DTCT		6.368.522	636.852	7.005.374
b.2	**Chi phí thí nghiệm thiết bị TBA 110kV**	**$G_{TN-TB} = 1 + 2$**		**485.199.476**	**48.519.948**	**533.719.424**
1	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh VTTB phần TBA 110kV	DTCT		373.905.767	37.390.577	411.296.344
2	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh VTTB phần hệ thống viễn thông	DTCT		**111.293.709**	**11.129.371**	**122.423.080**
2.1	*Kiểm tra, thí nghiệm hiệu chỉnh tín hiệu kết nối hệ thống SCADA tại TBA 110kV*	DTCT		*55.093.861*	*5.509.386*	*60.603.247*
2.2	*Kiểm tra, thí nghiệm hiệu chỉnh tín hiệu kết nối hệ thống SCADA tại TTĐK*	DTCT		*44.352.518*	*4.435.252*	*48.787.770*
2.3	*Kiểm tra, thí nghiệm hiệu chỉnh tín hiệu kết nối hệ thống SCADA tại CSO*	DTCT		*2.679.412*	*267.941*	*2.947.353*
2.4	*Kiểm tra, thí nghiệm hiệu chỉnh tín hiệu kết nối hệ thống SCADA tại TTGS*	DTCT		*9.167.918*	*916.792*	*10.084.709*
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**			**395.182.032**		**395.182.032**
1	Chi phí quản lý dự án đầu tư công trình	Tính theo TT 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	TLĐM%	395.182.032		395.182.032
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**			**956.143.115**	**83.237.959**	**1.039.381.074**
V.1	**Chi phí lập BCNCKT đầu tư xây dựng công trình**	**GTK = 1 + 2**		**214.651.137**	**21.465.114**	**236.116.250**
1	Chi phí lập BCNCKT đầu tư xây dựng	QĐ 953/QĐ-EVNCPC ngày 13/02/2026		214.651.137	21.465.114	236.116.250
V.2	**Chi phí TKKT, TKBVTC công trình**			**136.815.565**	**13.681.557**	**150.497.122**
a	Theo chi phí xây dựng			41.685.467	4.168.547	45.854.014
b	Theo chi phí thiết bị			95.130.098	9.513.010	104.643.108
V.3	**Chi phí khảo sát xây dựng công trình**			**144.534.625**	**14.453.463**	**158.988.088**
V.3.1	**Chi phí khảo sát giai đoạn BCNCKT**	**GKS = 1 +2**		**73.134.625**	**7.313.463**	**80.448.088**
1	Chi phí điều tra, thu thập số liệu giai đoạn lập BCNCKT	QĐ 953/QĐ-EVNCPC ngày 13/02/2026		50.414.625	5.041.463	55.456.088
2	CP thoả thuận trong giai đoạn lập BCNCKT	QĐ 953/QĐ-EVNCPC ngày 13/02/2026		22.720.000	2.272.000	24.992.000
V.3.2	**Chi phí khảo sát, thỏa thuận giai đoạn TKKT**	**GKS = 1 +2 + 3**		**71.400.000**	**7.140.000**	**78.540.000**
1	CP thoả thuận trong giai đoạn lập TKKT	DTCT		71.400.000	7.140.000	78.540.000
V.4	**Chi phí thẩm tra - Thẩm định**	Theo TT 12/2021/TT-BXD	**$G_{TT} = 1 + 2 + \ldots + 5$**	**45.223.772**	**4.522.377**	**49.746.150**
1	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	0,28% x (XD+TB)	14.977.310.860	42.086.244	4.208.624	46.294.868
2	Thẩm tra TKKT, TKBVTC			3.137.529	313.753	3.451.282
	Thẩm tra thiết kế kỹ thuật	Theo TT 12/2021/TT-BXD	0,290% x G_{XD}	1.222.304	122.230	1.344.535
	Thẩm tra TKBVTC	Theo TT 12/2021/TT-BXD	0,290% x G_{XD} x 0,4	488.922	48.892	537.814
	Thẩm tra DT	Theo TT 12/2021/TT-BXD	0,282% x G_{XD} x1,2	1.426.303	142.630	1.568.933
V.5	**Chi phí lập HSMT, chi phí đánh giá HSDT**	Theo NĐ 24/2024/NĐ - CP ngày 27/2/2024		**123.763.524**		**123.763.524**
V.5.1	**Tư vấn kiểm toán**					
1	- Chi phí lập HSMT	80.894.542	0,20% x (DT gói thầu)	3.000.000		3.000.000
2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	80.894.542	0,20% x (DT gói thầu)	3.000.000		3.000.000
3	- Chi phí thẩm định HSMT nhà thầu	80.894.542	0,10% x (DT gói thầu)	2.000.000		2.000.000
4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	80.894.542	0,10% x (DT gói thầu)	2.000.000		2.000.000
V.5.2	**Tư vấn bảo hiểm**					
1	- Chi phí lập HSMT	32.929.914	0,20% x (DT gói thầu)	3.000.000		3.000.000
2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	32.929.914	0,20% x (DT gói thầu)	3.000.000		3.000.000
3	- Chi phí thẩm định HSMT nhà thầu	32.929.914	0,10% x (DT gói thầu)	2.000.000		2.000.000
4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	32.929.914	0,10% x (DT gói thầu)	2.000.000		2.000.000

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
1	2	3	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
V.5.3	**Thi công mua sắm VTTB**				
1	- Chi phí lập HSMT mua sắm VTTB	15.627.254.072 0,20% x (DT gói thầu)	31.254.508		31.254.508
2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm VTTB	15.627.254.072 0,20% x (DT gói thầu)	31.254.508		31.254.508
3	- Chi phí thẩm định HSMT mua sắm VTTB	15.627.254.072 0,10% x (DT gói thầu)	15.627.254		15.627.254
4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm VTTB	15.627.254.072 0,10% x (DT gói thầu)	15.627.254		15.627.254
V.5.4	**Thi công xây dựng**				
1	- Chi phí lập HSMT thi công XD	958.232.684 0,20% x (DT gói thầu)	3.000.000		3.000.000
2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD	958.232.684 0,20% x (DT gói thầu)	3.000.000		3.000.000
3	- Chi phí thẩm định HSMT thi công XD	958.232.684 0,10% x (DT gói thầu)	2.000.000		2.000.000
4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu XD	958.232.684 0,10% x (DT gói thầu)	2.000.000		2.000.000
V.6	**Chi phí giám sát công trình**	Theo TT 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021	**243.073.087**	**24.307.309**	**267.380.396**
1	Chi phí giám sát quá trình gia công chế tạo và chứng kiến thử nghiệm MBA 110kV	DTCT	41.000.000	4.100.000	45.100.000
1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	421.484.255 3,508% x $G_{XD\ các\ DTGTTCXD}$	14.785.668	1.478.567	16.264.234
2	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	14.070.627.129 1,082% x $G_{TB\ các\ DTGTTB}$	152.287.419	15.228.742	167.516.161
3	Chi phí thuê văn phòng giám sát thi công	5.000.000 đồng/ tháng/ văn phòng x 7 tháng x 1 văn phòng	35.000.000	3.500.000	38.500.000
V.7	**Chi phí tư vấn liên quan khác**		**48.081.404**	**4.808.140**	**52.889.544**
1	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh vật liệu	DTCT	48.081.404	4.808.140	52.889.544
VI	**CHI PHÍ KHÁC**		**1.252.280.621**	**34.603.851**	**1.286.884.472**
1	Chi phí bảo hiểm công trình		29.936.286	2.993.629	32.929.914
1.1	Phần TBA 110kV	14.968.142.943 0,20% x (G_{XD}+G_{TB}) TBA	29.936.286	2.993.629	32.929.914
2	Chi phí kiểm toán, kiểm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư		95.914.338	7.354.049	103.268.388
2.1	Chi phí kiểm toán	17.229.481.846 0,610% x (TMĐT - Dự phòng - 0,5xCP bồi thường) x 0,7	73.540.493	7.354.049	80.894.542
2.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	17.229.481.846 0,371% x (TMĐT - Dự phòng - 0,5xCP bồi thường) x 0,5 x 0,7	22.373.846		22.373.846
3	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao công trình	Tính theo VB 9225/BCT-TCNL	14.794.097	1.479.410	16.273.507
3.1	TBA 110kV cải tạo	421.484.255 1,17% x G_{XD}TBA x 3	14.794.097	1.479.410	16.273.507
4	Chi phí chỉnh định rơle và lập phương án đóng điện	DTCT	108.205.535	10.820.554	119.026.089
5	Chi phí chuẩn bị sản xuất	DTCT	45.500.000	4.550.000	50.050.000
6	Chi phí thẩm duyệt PCCC	21.582.488.953 0,006% x (TMĐT-bồi thường)	1.382.100	138.210	1.520.311
7	Chi phí nghiệm thu PCCC khi đóng điện	DTCT	25.680.000	2.568.000	28.248.000
8	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư	QĐ 953/QĐ-EVNCPC ngày 13/02/2026	6.239.041		6.239.041
9	Phí thẩm định BCNCKT ĐTXD	0,0177% x (TMĐT) 21.582.488.953	3.816.540		3.816.540
10	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán công trình	Biên lai thu lệ phí của Sở Công Thương	790.999		790.999
11	Chi phí trả lãi vay ngân hàng	DTCT	873.021.685		873.021.685
12	Chi phí nghiệm thu đưa vào sử dụng của cơ quan chuyên môn về xây dựng	DTCT	47.000.000	4.700.000	51.700.000
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	Tính theo TT 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021	**1.534.509.512**	**141.011.531**	**1.675.521.043**
1	Chi phí dự phòng phát sinh khối lượng	5,0% x (I+II+...+VI)	879.045.831	80.778.644	959.824.475
2	Chi phí dự phòng trượt giá	3,73% x (I+II+...+VI)	655.463.681	60.232.887	715.696.568
	TỔNG CỘNG	**(I+II+III+IV+V+VI+VII)**	**19.115.426.140**	**1.756.584.427**	**20.872.010.567**